TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



**Creating a Pop-up Date Picker.**

**Rendering a Calendar from a Database Table.**

**Displaying Advertisements.**

**Storing Advertisements in an XML File.**

**Storing Advertisements in a Database Table.**

- Tracking Impressions and Transfers.

GVHD : ThS Tô Oai Hùng

Họ và Tên : Lê Hữu Phước

MSSV : 1551010103

Lớp : TH51

**BÁO CÁO BÀI TẬP LỚN**

**Môn: Lập Trình Web**

**Đề tài 2:**

8/2017

1. **Creating a Pop-up Date Picker.**

Một số thuộc tính và phương thức của **Celendar**

* **DayNameFormat**: Cho phép chỉ định sự xuất hiện của những ngày trong tuần. Giá trị có thể là FirstLetter, FirstTwoLetters, Full, Short, và Shortest.
* **NextMonthText** : Chỉ định văn bản xuất hiện cho tháng tiếp theo
* **NextPrevFormat**: Định dạng tháng trước đó và tháng kế tiếp
* **PrevMonthText**: Chỉ định văn bản xuất hiện cho tháng trước đó
* **SelectedDate**: Phần tử date được chọn
* **SelectedDates**: Danh sách phần tử date được chọn
* **SelectionMode**: Chỉ định ngày được chọn. Các giá trị có thể là Day, DayWeek, DayWeekMonth và None
* **ShowDayHeader** : Cho phép bạn ẩn hoặc hiển thị tên ngày ở Celendar
* **ShowNextPrevMonth**: Cho phép ẩn hoặc hiển thị link đến tháng trước hoặc tháng tiếp theo
* **ShowTitle** : Cho phép ẩn hoặc hiện trang tiêu đề Celendar
* **TitleFormat** : Định dạng hiển thị tiêu đề. Giá trị có thể là Month hoặc MonthYear
* **TodaysDate** : Cho phép chỉ định ngày hiện tại
* **VisibleDate** : Ẩn hoặc hiển thị Celendar

Một số sự kiện

* **SelectionChanged** : Sự kiện dược gọi khi chọn 1 ngày bất kỳ trên lịch
* **VisibleMonthChanged** : Sự kiện được gọi khi click sang tháng tiếp theo hoặc tháng trước đó

1. **Rendering a Calendar from a Database Table.**
2. **Displaying Advertisements.**

Một số thuộc tính và phương thức của **Advertisements**

* **AdvertisementFile**: Đường dẫn đến file XML
* **AlternateTextField**: Cho phép chỉ định một trường hiển thị cụ thể thay cho hình ảnh quảng cáo biểu ngữ. Giá trị mặt định là AlternateText.
* **DataMember**: Cho phép bạn liên kết với một thành viên dữ liệu cụ thể trong nguồn dữ liệu
* **DataSource**: Cho phép bạn chỉ định một nguồn dữ liệu theo chương trình cho danh sách quảng cáo biểu ngữ
* **DataSourceID**: Tên nguồn dữ liệu
* **ImageUrlField**: Tên của hình ảnh cho quảng cáo biểu ngữ. Giá trị mặc định cho trường này là ImageUrl
* **KeywordFilter**: Từ khóa dùng để lọc quảng cáo
* **NavigateUrlField**: Đường dẫn khi lích lên hình. Giá trị mặc định cho trường này là NavigateUrl
* **Target**: cho phép bạn mở một cửa sổ mới khi người dùng nhấp vào biểu ngữ quảng cáo.

Một số sự kiện

* AdCreated: Sự kiện được gọi khi load Advertisements lên

1. **Storing Advertisements in an XML File.**
2. **Storing Advertisements in a Database Table.**
3. **Tracking Impressions and Transfers.**